

Số: /GCN-SKHCN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Trung tâm Nghiên cứu Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường.

Địa chỉ trụ sở chính: 90/2 Đỗ Thừa Luông, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0385224488; Email: info@cric-vn.com

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm 90 phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại: 90/2 Đỗ Thừa Luông, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí

Minh;

- Tại: 71 Chế Lan Viên, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tại hiện trường.

2. Số đăng ký: **ĐK 663**

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần đầu./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Nghiên cứu Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường;
- UBND TPHCM (để b/c);
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia;
- VPUB;
- Ô. Nguyễn Kỳ - PGĐ Sở;
- Chi cục;
- Lưu: VT, TĐC.

GIÁM ĐỐC

Lâm Đình Thắng

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO,
CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-SKHCN ngày tháng năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

1. Dịch vụ hiệu chuẩn

TT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số lớn nhất cho phép	Phương pháp thực hiện	Mã số công nhận ISO/IEC 17025	Ghi chú
1	Máy thử độ cứng	64,6 HRBW	0,8 HRBW (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy thử độ cứng/ CRIC-CP-FH01:25	VLAC- 1.2162	
		82,9 HRA	0,7 HRA (*)			
		63,2 HRC	0,9 HRC (*)			
2	Dụng cụ đo mô- men lực	Đến 200 N.m	1,2 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Dụng cụ đo mô- men lực/ CRIC-CP- FH02:25	VLAC- 1.2162	
3	Phương tiện đo lực	Đến 40 kgf	0,059 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo lực/ CRIC-CP-FH04:25	VLAC- 1.2162	
4	Máy thử độ bền kéo nén	Đến 300 kN	1 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy thử độ bền kéo nén/ CRIC-CP- FH05:25	VLAC- 1.2162	

5	Đồng hồ đo độ cứng cao su	$(0 \div 100)$ HS	1 HS (*)	Quy trình hiệu chuẩn Đồng hồ đo độ cứng cao su/ CRIC-CP-FH06:25	VLAC-1.2162	
6	Phương tiện đo độ dài	Đến 40 m	1,34 mm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ dài/ CRIC-CP-L01:25	VLAC-1.2162	
7	Thước vặn	$(0 \div 100)$ mm	2,8 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thước vặn/ CRIC-CP-L02:25	VLAC-1.2162	
		$(100 \div 300)$ mm	8,5 μm (*)			
		$(300 \div 1\,000)$ mm	28,0 μm (*)			
8	Phương tiện đo lỗ	Đến 10 mm	0,65 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo lỗ/ CRIC-CP-L03:24	VLAC-1.2162	
		$(10 \div 100)$ mm	0,85 μm (*)			
9	Máy đo độ nhám	Ra $(0,025 \div 25)$ μm	0,024 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ nhám/ CRIC-CP-L04:25	VLAC-1.2162	
		Rz $(0,1 \div 100)$ μm	0,025 μm (*)			
10	Thước cặp	$(0 \div 150)$ mm	12,1 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thước cặp/ CRIC-CP-L05:25	VLAC-1.2162	
		$(150 \div 500)$ mm	16,4 μm (*)			
		$(300 \div 1\,000)$ mm	28,4 μm (*)			
11	Phương tiện đo góc	Đến 360°	0,0062° (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo góc/ CRIC-CP-L06:25	VLAC-1.2162	

12	Bàn đá phẳng	(3 000 x 3 000) mm	5 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bàn đá phẳng/ CRIC-CP-L07:25	VLAC-1.2162	
13	Thước đo cao	Đến 500 mm	7,2 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thước đo cao/ CRIC-CP-L08:25	VLAC-1.2162	
		(500 ÷ 1 000) mm	8,6 μm (*)			
14	Phương tiện đo độ dày	(0 ÷ 10) mm	0,64 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ dày/ CRIC-CP-L09:25	VLAC-1.2162	
		(10 ÷ 30) mm	1,3 μm (*)			
15	Máy đo độ dày lớp phủ	Đến 100 μm	1,0 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ dày lớp phủ/ CRIC-CP-L10:25	VLAC-1.2162	
		(100 ÷ 500) μm	2,37 μm (*)			
		(500 ÷ 1 000) μm	4,77 μm (*)			
		(1 000 ÷ 3 000) μm	12,23 μm (*)			
		(3 000 ÷ 5 000) μm	21,72 μm (*)			
16	Đồng hồ so	(0 ÷ 10) mm	0,7 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Đồng hồ so/ CRIC-CP-L11:25	VLAC-1.2162	
		(10 ÷ 50) mm	1,5 μm (*)			
		(50 ÷ 100) mm	6,3 μm (*)			
17	Thiết bị đo kích thước trong máy dò kim loại	Thép không gỉ: (0,8 ÷ 4,5) mm	$\geq 0,8$ mm (**)	Quy trình hiệu chuẩn Máy dò kim loại/ CRIC-CP-L12:25	VLAC-1.2162	
		Sắt: (0,8 ÷ 4,5) mm	$\geq 0,8$ mm (**)			
		Kim loại màu: (0,8 ÷ 4,5) mm	$\geq 0,8$ mm (**)			

18	Thiết bị đo kích thước dị vật trong máy dò tạp chất	Thép không gỉ: (0,8 ÷ 2,5) mm	$\geq 0,8 \text{ mm}^{(**)}$	Quy trình hiệu chuẩn Máy dò tạp chất/ CRIC-CP-L13:25	VLAC-1.2162
		Sắt: (0,8 ÷ 4,5) mm	$\geq 0,8 \text{ mm}^{(**)}$		
		Kim loại màu: (0,8 ÷ 4,5) mm	$\geq 0,8 \text{ mm}^{(**)}$		
		Gốm sứ: (2,0 ÷ 7,0) mm	$\geq 2,0 \text{ mm}^{(**)}$		
		Thủy tinh: (2,0 ÷ 7,0) mm	$\geq 2,0 \text{ mm}^{(**)}$		
19	Máy đo lường bằng hình ảnh và máy phóng hình 2D	Đến 100 mm	$0,8 \mu\text{m}^{(*)}$	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo lường bằng hình ảnh và máy phóng hình 2D/ CRIC-CP-L14:25	VLAC-1.2162
		(100 ÷ 500) mm	$3,6 \mu\text{m}^{(*)}$		
20	Máy đo tọa độ 3 chiều (CMM)	Đến 100 mm	$2,8 \mu\text{m}^{(*)}$	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo tọa độ 3 chiều/ CRIC-CP-L15:25	VLAC-1.2162
		(100 ÷ 300) mm	$8,4 \mu\text{m}^{(*)}$		
		(300 ÷ 500) mm	$14,0 \mu\text{m}^{(*)}$		
21	Kính hiển vi đo lường	Vật kính: 4X	$0,17 \mu\text{m}^{(*)}$	Quy trình hiệu chuẩn Kính hiển vi đo lường/ CRIC-CP-L16:25	VLAC-1.2162
		Vật kính: (10X ÷ 100X)	$0,12 \mu\text{m}^{(*)}$		
22	Thước thép, thước vạch	Đến 5 m	$(0,13 + 0,01 \cdot L) \text{ mm};$ $(L: \text{m})^{(*)}$ (L là chiều dài danh nghĩa cần hiệu chuẩn của thước)	Quy trình hiệu chuẩn Thước thép, thước vạch/ CRIC-CP-L17:25	VLAC-1.2162

23	Thước thông thường	Đến 1 m	0,3 mm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thước thông thường/ CRIC-CP-L18:25	VLAC- 1.2162
		(1 ÷ 100) m	(0,3*L) mm; (L: m) (*) (L là chiều dài danh nghĩa cần hiệu chuẩn của thước) (*)		
24	Con lăn đo chiều dài	Đến 1 000 m	0,17 m (*)	Quy trình hiệu chuẩn Con lăn đo chiều dài/ CRIC-CP-L19:25	VLAC- 1.2162
		(1 000 ÷ 10 000) m	0,50 m (*)		
		(10 000 ÷ 50 000) m	(0,5*L/10 000) m; (L: m) (L là chiều dài danh nghĩa cần hiệu chuẩn của phương tiện đo) (*)		
25	Dưỡng kích thước và tương tự	(0,5 ÷ 30) mm	1,41 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Dưỡng kích thước và tương tự/ CRIC-CP- L20:25	VLAC- 1.2162
		(30 ÷ 60) mm	2,0 μm (*)		
		(60 ÷ 100) mm	3,0 μm (*)		
26	Bộ chuyển vị điện tử	(0 ÷ 30) mm	0,8 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bộ chuyển vị điện tử/ CRIC-CP-L21:25	VLAC- 1.2162
		(30 ÷ 70) mm	2,0 μm (*)		
		(70 ÷ 100) mm	3,0 μm (*)		
27	Phương tiện đo độ dày bằng siêu âm	Đến 100 mm	0,64 μm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ dày bằng siêu âm/ CRIC-CP-L22:25	VLAC- 1.2162

28	Thước nivo	Đến 5 mm/m	0,023 mm/m (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thước nivo/ CRIC- CP-L23:25	VLAC- 1.2162	
29	Cân phân tích (Cấp I)	(1 ÷ 50) mg	0,005 mg (*)	Quy trình hiệu chuẩn Cân phân tích (Cấp I)/ CRIC-CP-M01:25	VLAC- 1.2162	
		(50 ÷ 500) mg	0,01 mg (*)			
		(0,5 ÷ 5) g	0,02 mg (*)			
		(5 ÷ 50) g	0,045 mg (*)			
		(50 ÷ 500) g	0,3 mg (*)			
		(500 ÷ 1 000) g	1,3 mg (*)			
30	Cân điện tử cấp II (cân kỹ thuật)	Đến 100 g	0,83 mg (*)	Quy trình hiệu chuẩn Cân điện tử cấp II/ CRIC-CP-M02:25	VLAC- 1.2162	
		(100 ÷ 500) g	0,92 mg (*)			
		(0,5 ÷ 5) kg	10 mg (*)			
		(5 ÷ 10) kg	100 mg (*)			
		(10 ÷ 20) kg	141 mg (*)			
		(20 ÷ 40) kg	210 mg (*)			
31	Cân điện tử thông dụng CCX III, IIII	Đến 5 kg	0,2 g (*)	Quy trình hiệu chuẩn Cân điện tử thông dụng CCX III, IIII/	VLAC- 1.2162	
		(5 ÷ 20) kg	1,3 g (*)			

		(20 ÷ 100) kg	20 g (*)	CRIC-CP-M03:25			
		(100 ÷ 1 000) kg	100 g (*)				
		(1 000 ÷ 5 000) kg	1 kg (*)				
32	Cân treo móc cầu	Đến 5 000 kg	3; 4 (***)	Quy trình hiệu chuẩn Cân điện tử thông dụng CCX III, IIII/ CRIC-CP-M03:25	VLAC- 1.2162		
33	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4 (***)	Quy trình hiệu chuẩn Cân điện tử thông dụng CCX III, IIII/ CRIC-CP-M03:25	VLAC- 1.2162		
34	Cân định lượng hàng hóa trong dây chuyền sản xuất	Đến 5 000 kg	3; 4 (***)	Quy trình hiệu chuẩn Cân điện tử thông dụng CCX III, IIII/ CRIC-CP-M03:25	VLAC- 1.2162		
35	Cân sấy ẩm	Hàm lượng ẩm: (0 ÷ 60) %	0,08 % (*)	Quy trình hiệu chuẩn Cân sấy ẩm/ CRIC-CP-M04:25	VLAC- 1.2162		
		Khối lượng: (0 ÷ 250) g	0,84 mg (*)				
36	Quả cân F ₁	1 g	0,033 mg (*)	Quy trình hiệu chuẩn Quả cân F ₁ / CRIC-CP-M05:25	VLAC- 1.2162		
		2 g	0,04 mg (*)				
		5 g	0,053 mg (*)				
		10 g	0,067 mg (*)				

		20 g	0,083 mg ^(*)			
		50 g	0,1 mg ^(*)			
		100 g	0,17 mg ^(*)			
		200 g	0,33 mg ^(*)			
		500 g	0,83 mg ^(*)			
		1 kg	1,76 mg ^(*)			
37	Quả cân F ₂	1 g	0,1 mg ^(*)	Quy trình hiệu chuẩn Quả cân F ₂ / CRIC-CP-M05:25	VLAC- 1.2162	
		2 g	0,14 mg ^(*)			
		5 g	0,17 mg ^(*)			
		10 g	0,2 mg ^(*)			
		20 g	0,27 mg ^(*)			
		50 g	0,33 mg ^(*)			
		100 g	0,5 mg ^(*)			
		200 g	1 mg ^(*)			
		500 g	2,7 mg ^(*)			
		1 kg	5,34 mg ^(*)			

		2 kg	10 mg ^(*)		
		5 kg	27 mg ^(*)		
		10 kg	53,4 mg ^(*)		
		20 kg	100 mg ^(*)		
38	Quả cân M ₁	1 g	0,34 mg ^(*)	Quy trình hiệu chuẩn Quả Cân M ₁ / CRIC-CP-M05:25	VLAC- 1.2162
		2 g	0,4 mg ^(*)		
		5 g	0,54 mg ^(*)		
		10 g	0,67 mg ^(*)		
		20 g	0,84 mg ^(*)		
		50 g	1,0 mg ^(*)		
		100 g	1,67 mg ^(*)		
		200 g	3,34 mg ^(*)		
		500 g	8,34 mg ^(*)		
		1 kg	16,67 mg ^(*)		
		2 kg	33,34 mg ^(*)		
		5 kg	83,34 mg ^(*)		

		10 kg	167 mg (*)			
		20 kg	334 mg (*)			
39	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số	(-0,9 ÷ 20) bar	0,1 % toàn thang đo (*)	Quy trình hiệu chuẩn Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số/ CRIC-CP-PR01:25	VLAC-1.2162	
		(20 ÷ 700) bar	0,13 % toàn thang đo (*)			
40	Bộ chuyển đổi áp suất	(-0,9 ÷ 20) bar	0,12 % toàn thang đo (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bộ chuyển đổi áp suất/ CRIC-CP-PR02:25	VLAC-1.2162	
		(20 ÷ 700) bar	0,14 % toàn thang đo (*)			
41	Máy đo độ bụi	(0 ÷ 20) bar	0,1 % toàn thang đo (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ bụi/ CRIC-CP-PR04:25	VLAC-1.2162	
42	Bình, cốc đo tỷ trọng	(5 ÷ 100) mL	0,15 mL (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bình, cốc đo tỷ trọng/ CRIC-CP-V01:25	VLAC-1.2162	
43	Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh; Dụng cụ đo thể tích/ (Bình định mức, pipet chia vạch, pipet một mức, buret, ống đong, bình đong, ca	Bình định mức: (1 ÷ 10) mL	0,018 mL (*)	Quy trình hiệu chuẩn Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh; Dụng cụ đo thể tích/ CRIC-CP-V02:25	VLAC-1.2162	
		Bình định mức: (10 ÷ 25) mL	0,027 mL (*)			
		Bình định mức: (25 ÷ 50) mL	0,040 mL (*)			

đong....)	Bình định mức: (50 ÷ 100) mL	0,067 mL (*)		
	Bình định mức: (200 ÷ 250) mL	0,10 mL (*)		
	Bình định mức: (250 ÷ 500) mL	0,17 mL (*)		
	Bình định mức: (500 ÷ 2 000) mL	0,34 mL (*)		
	Bình định mức: (2 000 ÷ 5 000) mL	0,75 mL (*)		
	Pipet 1 mức: (1 ÷ 2) mL	0,005 mL (*)		
	Pipet 1 mức: (2 ÷ 10) mL	0,010 mL (*)		
	Pipet 1 mức: (10 ÷ 25) mL	0,017 mL (*)		
	Pipet 1 mức: (25 ÷ 50) mL	0,030 mL (*)		
	Pipet 1 mức: (50 ÷ 100) mL	0,051 mL (*)		
	Pipet chia độ: 1 mL	0,005 mL (*)		
	Pipet chia: 2 mL	0,007 mL (*)		
	Pipet chia: 5 mL	0,020 mL (*)		
Pipet chia độ: 10 mL	0,037 mL (*)			

	Pipet chia độ: 20 mL	0,057 mL (*)			
	Pipet chia độ: 25 mL	0,065 mL (*)			
	Pipet chia độ: 50 mL	0,065 mL (*)			
	Buret: 1 mL	0,004 mL (*)			
	Buret: 2 mL	0,006 mL (*)			
	Buret: 5 mL	0,007 mL (*)			
	Buret: 10 mL	0,013 mL (*)			
	Buret: 25 mL	0,028 mL (*)			
	Buret: 50 mL	0,033 mL (*)			
	Buret: 100 mL	0,068 mL (*)			
	Ống đong chia độ và tương tự: (5 ÷ 10) mL	0,017 mL (*)			
	Ống đong chia độ và tương tự: (10 ÷ 25) mL	0,15 mL (*)			
	Ống đong chia độ và tương tự: (25 ÷ 100) mL	0,32 mL (*)			
	Ống đong chia độ và tương tự: (100 ÷ 250) mL	0,63 mL (*)			
	Ống đong chia độ và tương tự: (250 ÷ 1 000) mL	2,0 mL (*)			

		Ống đong chia độ và tương tự: (1 000 ÷ 5 000) mL	3,4 mL (*)			
		Bình đong, ca đong, cốc đong chia độ: (10 ÷ 20 000) mL	0,10 %			
44	Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pittông (Pipet pittông, dispenser, buret, handystep...)	Pipet: (1 ÷ 100) μ L	0,11 μ L (*)	Quy trình hiệu chuẩn Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pittông/ CRIC-CP-V03:25	VLAC-1.2162	
		Pipet: (100 ÷ 1 000) μ L	0,83 μ L (*)			
		Pipet: (1 000 ÷ 10 000) μ L	6,6 μ L (*)			
		Dispensers: (0,1 ÷ 1) mL	0,83 % giá trị đọc (*)			
		Dispensers: (1 ÷ 20) mL	0,62 % giá trị đọc (*)			
		Dispensers: (20 ÷ 200) mL	0,3 % giá trị đọc (*)			
		Buret: (0,1 ÷ 1) mL	0,6 % giá trị đọc (*)			
		Buret: (1 ÷ 10) mL	0,23 % giá trị đọc (*)			
		Buret: (10 ÷ 100) mL	0,15 % giá trị đọc (*)			
		Handy step: (10 ÷ 100) μ L	1,3 % giá trị đọc (*)			
		Handy step: (100 ÷ 10 000) μ L	0,7 % giá trị đọc (*)			
45	Phương tiện đo lưu lượng khí (Bơm thu mẫu khí, máy lấy mẫu khí, lưu lượng kế khí,...)	(0 ÷ 2 500) L/min	3,6 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo lưu lượng khí/ CRIC-CP-V04:25	VLAC-1.2162	

46	Máy đo pH	(0 ÷ 14) pH	0,016 pH (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo pH/ CRIC- CP-PC01:25	VLAC- 1.2162	
47	Máy đo độ dẫn điện	(0 ÷ 120) mS/cm	0,7 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ dẫn điện/ CRIC-CP-PC02:25	VLAC- 1.2162	
48	Máy đo độ đục	(0 ÷ 4 000) NTU	1,3 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ đục/ CRIC-CP-PC03:25	VLAC- 1.2162	
49	Phương tiện đo khúc xạ xác định hàm lượng đường	(0 ÷ 40) °Brix	0,15 °Brix (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo khúc xạ xác định hàm lượng đường/ CRIC- CP-PC04:25	VLAC- 1.2162	
		(40 ÷ 60) °Brix	0,31 °Brix (*)			
		(1,3 ÷ 1,7) nD	0,00014 nD (*)			
50	Phương tiện đo độ mặn	(0 ÷ 125) g/L	1,0 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ mặn/ CRIC-CP- PC05:25	VLAC- 1.2162	
51	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	(0 ÷ 500) mg/L	1,0 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ CRIC-CP- PC06:25	VLAC- 1.2162	

52	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan (TDS)	$(0 \div 13)$ g/L	1,0 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan (TDS)/ CRIC-CP-PC07:25	VLAC-1.2162	
53	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD)	$(0 \div 500)$ mg/L	0,8 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD)/ CRIC-CP-PC08:25	VLAC-1.2162	
54	Phương tiện đo độ màu nước	$(0 \div 500)$ Pt-Co	1,7 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ màu nước/ CRIC-CP-PC09:25	VLAC-1.2162	
55	Máy xác định hàm lượng Nitơ (máy chung cất đạm)	$(0 \div 100)$ mg/L	3,6 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy xác định hàm lượng Nitơ (máy chung cất đạm)/ CRIC-CP-PC10:25	VLAC-1.2162	
56	Máy chuẩn độ Karl Fisher xác định hàm lượng ẩm	$(0 \div 0,1)$ %	7,9 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy chuẩn độ Karl Fisher xác định hàm lượng ẩm/ CRIC-CP-PC11:25	VLAC-1.2162	
		$(0,1 \div 16)$ %	1,6 % giá trị đọc (*)			
57	Máy đo oxy hóa khử ORP	$(0 \div 600)$ mV	10 mV (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo oxy hóa khử ORP/ CRIC-CP-PC12:25	VLAC-1.2162	

58	Máy đo thử độ hòa tan	Tốc độ: (10 ÷ 250) rpm	0,9 rpm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo thử độ hòa tan/ CRIC-CP- PC13:25	VLAC- 1.2162
		Nhiệt độ: (30 ÷ 40) °C	0,32 °C (*)		
		Thời gian: (0 ÷ 3 600) s	0,93 s (*)		
59	Máy đo độ tan rã	Thời gian: (0 ÷ 3 600) s	0,69 s (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ tan rã/ CRIC-CP-PC14:25	VLAC- 1.2162
		Tần số: (10 ÷ 50) chu kỳ/phút	1 chu kỳ/ phút (*)		
		Nhiệt độ: (20 ÷ 50) °C	0,21 °C (*)		
60	Phương tiện đo độ nhớt	Độ nhớt động lực: (0 ÷ 1 600) Pa.s	0,72 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ nhớt/ CRIC-CP- PC15:25	VLAC- 1.2162
		Độ nhớt động học: (5 ÷ 1 800) cSt	1,10 % giá trị đọc (*)		
61	Phương tiện đo nhiệt lượng	26 454 J/g	66 J/g (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo nhiệt lượng/ CRIC-CP- PC16:25	VLAC- 1.2162
62	Phương tiện đo nồng độ khí	O ₂ : (0 ÷ 25) %Vol	2,3 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo nồng độ khí/ CRIC-CP- PC17:25	VLAC- 1.2162
		CO: (0 ÷ 0,4) %Vol	2,4 % giá trị đọc (*)		
		CO ₂ : (0 ÷ 25) %Vol	2,4 % giá trị đọc (*)		

		H ₂ S: (0 ÷ 0,01) %Vol	5,8 % giá trị đọc (*)		
		NO: (0 ÷ 0,3) %Vol	2,4 % giá trị đọc (*)		
		SO ₂ : (0 ÷ 0,15) %Vol	2,5 % giá trị đọc (*)		
		CH ₄ : (0 ÷ 3,75) %Vol	3,2 % giá trị đọc (*)		
63	Phương tiện đo độ ẩm vật liệu, nông sản	(0 ÷ 50) %	0,22 % (*)	Quy trình hiệu chuẩn ẩm vật liệu, nông sản/ CRIC-CP-PC20:25	VLAC-1.2162
64	Máy đo oxy hòa tan trong nước	(0 ÷ 40) mg/L	0,2 mg/L (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo oxy hòa tan trong nước/ CRIC-CP-PC21:25	VLAC-1.2162
65	Hệ thống đo các thông số (nhiệt độ) của Tủ nhiệt (Tủ lạnh âm sâu, tủ nhiệt, tủ ẩm, tủ sấy, lò nung)	(-80 ÷ -40) °C	0,7 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Tủ nhiệt/ CRIC-CP-T01:25	VLAC-1.2162
		(-40 ÷ 100) °C	0,4 °C (*)		
		(100 ÷ 300) °C	0,8 °C (*)		
		(300 ÷ 600) °C	1,5 °C (*)		
		(600 ÷ 1 000) °C	4,2 °C (*)		
66	Hệ thống đo các thông số (nhiệt độ, độ ẩm) của Tủ tạo môi trường và tương tự	Nhiệt độ: (20 ÷ 50) °C	0,2 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Tủ tạo môi trường và tương tự/ CRIC-CP-T02:25	VLAC-1.2162
		Độ ẩm: (10 ÷ 90) %RH	2,1 %RH (*)		
67	Nhiệt kế chỉ thị hiện số	(-40 ÷ 150) °C	0,09 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn	VLAC-

	hoặc tương tự (phương tiện đo nhiệt độ)	(150 ÷ 200) °C	0,14 °C (*)	Nhiệt kế chỉ thị hiện số hoặc tương tự/ CRIC-CP-T04:25	1.2162	
		(200 ÷ 645) °C	0,7 °C (*)			
68	Nhiệt kế thủy tinh - chất lỏng	(-40 ÷ 200) °C	0,16 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Nhiệt kế thủy tinh - chất lỏng/ CRIC-CP-T05:25	VLAC-1.2162	
69	Bộ chuyển đổi tín hiệu nhiệt độ	(-40 ÷ 200) °C	0,16 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bộ chuyển đổi tín hiệu nhiệt độ/ CRIC-CP-T06:25	VLAC-1.2162	
		(200 ÷ 645) °C	0,8 °C (*)			
70	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự	(-200 ÷ 1 800) °C	0,16 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự/ CRIC-CP-T07:25	VLAC-1.2162	
71	Hệ thống đo các thông số (nhiệt độ) của Bể điều nhiệt có bộ chỉ thị nhiệt độ	(-40 ÷ 150) °C	0,15 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bể điều nhiệt có bộ chỉ thị nhiệt độ/ CRIC-CP-T08:25	VLAC-1.2162	
		(150 ÷ 200) °C	0,32 °C (*)			
72	Hệ thống đo các thông số (nhiệt độ) trong môi trường kín (lò hấp, nồi đun, nồi hấp tiệt trùng)	(80 ÷ 140) °C	0,5 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo nhiệt độ trong môi trường kín/ CRIC-CP-T09:25	VLAC-1.2162	
73	Nhiệt kế hồng ngoại	(30 ÷ 200) °C	3,0 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Nhiệt kế hồng ngoại/ CRIC-CP-T10:25	VLAC-1.2162	
		(200 ÷ 500) °C	3,4 °C (*)			
		(500 ÷ 650) °C	4,0 °C (*)			

74	Phương tiện đo nhiệt độ - độ ẩm không khí	Nhiệt độ: (10 ÷ 50) °C	0,4 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo nhiệt độ - độ ẩm không khí/ CRIC-CP-T11:25	VLAC-1.2162	
		Độ ẩm: (10 ÷ 90) %RH	3,3 %RH (*)			
75	Phương tiện đo nhiệt độ của thiết bị gia nhiệt dạng lỗ (Máy PCR, máy PCR Realtime, máy phá mẫu COD, máy phá mẫu đạm, máy chiết béo...)	(0 ÷ 100) °C	0,4 °C (*)	Quy trình hiệu chuẩn Thiết bị gia nhiệt dạng lỗ/ CRIC-CP-T12:25	VLAC-1.2162	
		(100 ÷ 200) °C	0,7 °C (*)			
		(200 ÷ 420) °C	0,9 °C (*)			
76	Bộ định thời và tương tự	(0 ÷ 10) h	0,01 s (*)	Quy trình hiệu chuẩn Bộ định thời và tương tự/ CRIC-CP-FT01:25	VLAC-1.2162	
77	Đồng hồ bấm giây	(0 ÷ 10) h	0,01 s (*)	Quy trình hiệu chuẩn Đồng hồ bấm giây/ CRIC-CP-FT02:25	VLAC-1.2162	
78	Đồng hồ đo tốc độ vòng quay của thiết bị có cơ cấu quay	(60 ÷ 60 000) rpm	0,10 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Đồng hồ đo tốc độ vòng quay của thiết bị có cơ cấu quay/ CRIC-CP-FT03:25	VLAC-1.2162	
79	Phương tiện đo tốc độ vòng quay - loại tiếp xúc	(60 ÷ 1 500) rpm	0,08 rpm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo tốc độ vòng quay - loại tiếp xúc/ CRIC-CP-FT04:25	VLAC-1.2162	
		(1 500 ÷ 6 000) rpm	0,80 rpm (*)			

80	Phương tiện đo độ ồn	94 dB; 114 dB	0,29 dB (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ ồn/ CRIC-CP-FT05:25	VLAC- 1.2162	
81	Phương tiện thử nghiệm tạo rung	Dịch chuyển: (0,02 ÷ 100) mm	5 % toàn thang đo (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện thử nghiệm tạo rung/ CRIC-CP-FT06:25	VLAC- 1.2162	
		Vận tốc: (0,1 ÷ 1 000) mm/s	5 % toàn thang đo (*)			
		Gia tốc: (0,01 ÷ 200) mm/s ²	5 % toàn thang đo (*)			
82	Nguồn sáng (tủ so màu)	Nhiệt độ màu: (2 000 ÷ 7 000) K	46 K(*)	Quy trình hiệu chuẩn Nguồn sáng (tủ so màu)/ CRIC-CP-P01:25	VLAC- 1.2162	
		Độ rọi: (10 ÷ 3 000) lx	173 lx (*)			
83	Máy đo độ bóng	37,6 GU	1,4 GU (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo độ bóng/ CRIC-CP-P02:25	VLAC- 1.2162	
		98,1 GU	1,4 GU (*)			
84	Máy đo màu (máy so màu, độ lệch màu, phân tích màu)	L*	2,5 (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đo màu/ CRIC-CP-P03:25	VLAC- 1.2162	
		a*	0,02 (*)			
		b*	0,02 (*)			

85	Phương tiện đo độ rọi	Độ rọi: (0 ÷ 20 000) lx	1,60 % giá trị đọc (*)	Quy trình hiệu chuẩn Phương tiện đo độ rọi/ CRIC-CP-P04:25	VLAC- 1.2162	
86	Máy đọc Elisa	Bước sóng: (200 ÷ 700) nm	0,61 nm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy đọc Elisa/ CRIC-CP-P05:25	VLAC- 1.2162	
		Độ hấp thụ: (0 ÷ 0,55) Abs	0,0028 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (0,55 ÷ 1,1) Abs	0,0054 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (1,1 ÷ 1,8) Abs	0,0088 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (1,8 ÷ 2,5) Abs	0,012 Abs (*)			
87	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Bước sóng: (200 ÷ 900) nm	0,23 nm (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy quang phổ tử ngoại khả kiến/ CRIC-CP-P06:25	VLAC- 1.2162	
		Độ hấp thụ: (0 ÷ 0,05) Abs	0,0008 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (0,05 ÷ 0,4) Abs	0,0019 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (0,4 ÷ 0,6) Abs	0,003 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (0,6 ÷ 1,4) Abs	0,0067 Abs (*)			
		Độ hấp thụ: (1,4 ÷ 2,3) Abs	0,0114 Abs (*)			

88	Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier	Số sóng: $(4\ 000 \div 400)$ cm^{-1}	$0,83\ \text{cm}^{-1}$ (*)	Quy trình hiệu chuẩn Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier/ CRIC-CP-P07:25	VLAC-1.2162	
----	---	---	----------------------------	--	-------------	--

(*): Độ không đảm bảo bảo đo

(**): Độ nhạy

(***): Cấp chính xác

2. Dịch vụ thử nghiệm

TT	Tên phương tiện đo/ chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số lớn nhất cho phép	Phương pháp thực hiện	Mã số công nhận ISO/IEC 17025	Ghi chú
1	Hệ thống đo các thông số của phòng sạch, vùng sạch (Tốc độ dòng khí; Độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA; Đếm hạt phân loại cấp độ sạch; Cường độ ánh sáng khả kiến; Độ ồn; Cường độ ánh sáng tím; Nhiệt độ; Độ ẩm)	Tốc độ dòng khí: $(0 \div 30)$ m/s	Độ chia 0,01 m/s	Quy trình thử nghiệm phòng sạch, vùng sạch/ CRIC-CP-PC18:25	VLAC-1.2162	
		Độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: $(0 \div 100)$ %	Độ chia 0,0001 %			
		Đếm hạt phân loại cấp độ sạch: $(10 \div 106 \times 10^6)$ particle/m ³	Kích thước hạt: 0,3 μm ; 0,5 μm ; 1,0 μm ; 5 μm			
		Cường độ ánh sáng khả kiến: $(0 \div 20\ 000)$ lx	Độ chia 0,1 lx; 1 lx			
		Độ ồn: $(30 \div 130)$ dB	Độ chia 0,1 dB			

		Cường độ ánh sáng tím: UVC (254 nm): (0 ÷ 20) mW/cm ²	Độ chia 0,001 mW/cm ²			
		Nhiệt độ: (-20 ÷ 55) °C	Độ chia 0,1 °C			
		Độ ẩm: (0 ÷ 100) %RH	Độ chia 0,1 %RH			
2	Hệ thống đo các thông số của tủ an toàn sinh học, tủ hút khí độc, tủ cấy vi sinh, tủ thao tác và tương tự (Tốc độ dòng khí; Độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA; Cường độ ánh sáng khả kiến; Cường độ ánh sáng tím; Độ rung; Đếm hạt phân loại cấp độ sạch; Độ ồn)	Tốc độ dòng khí: (0 ÷ 30) m/s	Độ chia 0,01 m/s	Quy trình thử nghiệm tủ an toàn sinh học, tủ hút khí độc, tủ cấy vi sinh, tủ thao tác và tương tự/ CRIC-CP-PC19:25	VLAC-1.2162	
		Độ rò rỉ màng lọc HEPA/ULPA: 0 ÷ 100) %	Độ chia 0,0001 %			
		Cường độ ánh sáng khả kiến: (0 ÷ 20 000) lx	Độ chia 0,1 lx; 1 lx			
		Cường độ ánh sáng tím: UVC (254 nm): (0 ÷ 20) mW/cm ²	Độ chia 0,001 mW/cm ²			
		Độ rung: (0 ÷ 100) mm	Độ chia 1 μm			
		Đếm hạt phân loại cấp độ sạch: (10 ÷ 10 ⁶ × 10 ⁶) particle/m ³	Kích thước 0,3 μm; 0,5 μm; 1,0 μm; 5 μm			
		Độ ồn: (30 ÷ 130) dB	Độ chia 0,1 dB			